

Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam  
Đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng  
Điện 1  
Địa chỉ: Km9 + 200 Đường Nguyễn Trãi  
Q.Thanh xuân, HN

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn. Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ ( không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập ( chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập thẩm tra báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên ( chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu.Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình: Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

- Khấu hao tài sản cố định vô hình:

+ Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm,

+ Phần mềm máy tính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng,

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.  
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.  
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.  
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm				
- Tiền mặt				1 335 496 867	1 635 217 581				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				29 915 007 776	20 987 876 885				
- Tiền đang chuyển									
<b>Cộng</b>				<b>31 250 504 643</b>	<b>22 623 094 466</b>				
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh									
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu:									
- Các khoản đầu tư khác:									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>			
			Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000

Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1	1	1	17 102 000 000			17 102 000 000		
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	1	1	6 060 000 000			6 060 000 000		
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	1	1	4 870 000 000			4 870 000 000		
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3	1	1	6 517 000 000			6 517 000 000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	283 391 607 227	281 568 062 062
Công ty CP EVN quốc tế	27 148 446 972	30 049 970 972
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		28 785 439 395
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	134 679 468 570	138 177 106 851
Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT điện lực MNam	86 137 931	119 210 000
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	48 361 924
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	799 062 363	
Ban QLDA phát triển điện lực	323 219 073	145 720 845
Ban QLDA thủy điện 5		
Ban QLDA thủy điện sụng Bung 2	115 483 000	117 472 454
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	16 277 121 626	12 285 663 232
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	3 626 771 228	3 027 577 938

Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	552 328 694	583 563 852
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	1 086 503 521
Ban quản lý dự án lưới điện miền Trung	114 891 557	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	3 034 755 887	1 760 591 544
Ban quản lý dự án nhiệt điện 2		
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình		291 314 789
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	41 733 236	293 603 024
Ban quản lý dự án thủy điện 1	3 671 749 861	3 996 237 616
Ban quản lý dự án thủy điện 2	4 007 913 905	356 495 356
Ban quản lý dự án thủy điện 3	468 657 161	1 826 489 749
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	955 184 103
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	12 191 284 357	22 110 129 499
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	584 240 608	2 805 276 243
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		194 464 340
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	1 058 429 848	
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại		
Công ty CP thủy điện miền Nam		1 112 653 803
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình		1 480 738 000
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	4 439 766 968	4 441 151 721
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 000
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590

Công ty điện lực Lạng Sơn					
Công ty Điện lực Thạch Thất		4 238 182	93 240 000		
Công ty lưới điện Cao thế Miền Trung		201 385 000	616 701 515		
Công ty mua bán điện		29 102 767 184	31 907 357 272		
Công ty thủy điện an Khê-kanak					
Công ty thủy điện Bán Vê		3 805 171 000	1 088 050 000		
Công ty thủy điện Sông Bung		921 038 312			
Công ty thủy điện Tuyên Quang		18 328 185	1 214 288 207		
Công ty TNHH 1 TV điện lực Hải Phòng					
Công ty TNHH 1TV Tổng công ty phát điện 1					
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương		70 607 623	70 607 623		
Công ty truyền tải điện 1		2 497 243 751	3 417 811 845		
Công ty truyền tải điện 2		311 900 570			
Điện lực Hà Giang			9 051 064		
Nhà máy thủy điện Ialy		77 971 675	491 758 310		
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia		697 819 249	180 780 441		
<b>4. Phải thu khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;				837 591 612	
- Các khoản phải thu khác.		26 812 243 345		25 481 622 028	
Cộng		26 812 243 345		26 319 213 640	

b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
<b>Cộng</b>							
<b>Tổng cộng (a+b)</b>		26 812 243 345		26 319 213 640			
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
<b>Tổng cộng</b>							
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

<b>7. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				



- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		10		
b) Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;				
- XDCB;			6 804 408 588	2 161 031 523
- Sửa chữa.				4 965 455

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	457 919 526 459	548 285 146 498	73 116 577 030	7 974 234 781	173 747 000	1 087 469 231 768
- Mua từ đầu năm		309 090 910		1 169 988 090	125 300 000	1 604 379 000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	54 090 832 515	212 413 995	16 426 687		3 427 131 049	57 746 804 246
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1 194 966 397	1 327 915 650	266 031 592	39 088 000	2 828 001 639
- Giảm khác	7 874 900 024	10 476 722 867	1 767 278 329			20 118 901 220
Số dư cuối kỳ	504 135 458 950	537 134 962 139	70 037 809 738	8 878 191 279	3 687 090 049	1 123 873 512 155
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	91 198 479 608	103 641 689 795	37 852 877 361	6 460 424 975	125 609 307	239 279 081 046
- Khấu hao từ đầu năm	15 969 361 266	27 476 479 094	5 798 054 073	776 055 054	116 542 133	50 136 491 620
- Tặng khác	9 038 006	- 102 660 575				- 93 622 569
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1 121 402 938	1 327 915 650	266 031 592	39 088 000	2 754 438 180
- Giảm khác	437 333 941	795 311 162	1 192 331 898			2 424 977 001

Số dư cuối kỳ	106 739 544 939	129 098 794 214	41 130 683 886	6 970 448 437	203 063 440	284 142 534 916
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	366 721 046 851	444 643 456 703	35 263 699 669	1 513 809 806	48 137 693	848 190 150 722
- Tại ngày cuối kỳ	397 395 914 011	408 036 167 925	28 907 125 852	1 907 742 842	3 484 026 609	839 730 977 239
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	22 704 824 873				12 957 345 695			35 662 170 568
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					1 366 831 700			1 366 831 700
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	22 704 824 873				14 324 177 395			37 029 002 268
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	3 031 509 964				10 060 447 210			13 091 957 174
- Khấu hao từ đầu năm	406 333 524				1 657 388 679			2 063 722 203
- Tăng khác	406 333 524				1 657 388 679			2 063 722 203
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3 437 843 488				11 717 835 889			15 155 679 377
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	19 673 314 909				2 896 898 485			22 570 213 394

- Tại ngày cuối kỳ	19 266 981 385				2 606 341 506			21 873 322 891
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	33 375 260	66 463 760
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	33 375 260	66 463 760
b) Dài hạn	2 452 117 630	1 534 305 622
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	1 382 334	90 792 376
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2 450 735 296	1 443 513 246
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>2 485 492 890</b>	<b>1 600 769 382</b>

#### 14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	421 543 997 037		224 879 997 877	288 873 262 411	485 537 261 571	
b) Vay dài hạn	558 459 443 756		34 200 000 000	49 985 000 000	574 244 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>980 003 440 793</b>		<b>259 079 997 877</b>	<b>338 858 262 411</b>	<b>1 059 781 705 327</b>	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán	129 435 349 872	115 637 923 467		
Công ty CP XD 47	43 731 080 342	33 216 137 676		
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 1	15 573 087 813	15 948 202 969		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	480 651 238	480 651 238		
Ban ĐH dự án Pleikrong	133 664 300	133 664 300		
Công ty CP tư vấn XD điện 3	343 924 214			
Công ty Tư vấn XD điện 4	141 066 154	141 066 154		
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 1	15 573 087 813	15 948 202 969		
Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế XD điện 2		4 111 804 026		
Công ty TNHH MTV TVXD điện 3	12 172 240 877	11 289 388 722		
TT điều độ HT điện MT	205 920 784	205 920 784		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	51 540 770 194	81 788 715 196	114 884 239 651	19 824 129 773
- Thuế GTGT	29 098 000 961	46 971 949 652	63 660 655 408	12 409 295 205
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 513 145 868	1 788 636 848	11 680 666 750	

- Thuế thu nhập cá nhân	4 468 128 704	2 162 922 356	4 048 910 850	2 582 140 210
- Thuế tài nguyên	6 483 894 891	20 401 461 144	24 650 771 308	2 234 584 727
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 733 658 447	1 733 658 447	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1 019 397 603	198 488 026	441 701 386	776 184 243
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1 958 202 167	8 531 598 723	8 667 875 502	1 821 925 388
b) Phải thu				1 378 884 034
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				1 378 884 034
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			3 960 183 503	1 321 358 038
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
<b>19. Phải trả khác</b>				
a) Ngắn hạn			22 543 765 874	25 210 959 595
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			513 407 728	441 534 330
- Bảo hiểm xã hội;			1 110 869 295	
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;			843 021 010	237 056 235

- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				2 623 396 542		4 215 404 530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				17 453 071 299		20 316 964 500
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>				<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000			500 000 000		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						81 218 671
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						81 218 671
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Nguồn vốn ĐTXD</b>	<b>Tổng cộng</b>
A	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>
Số dư đầu năm trước	17 073 481 430			30 484 233 417		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				36 529 821 250		
- Tăng khác	625 324 724					
- Giảm vốn trong năm trước				30 275 969 398		
- Giảm khác						

Số dư đầu năm nay	17 698 806 154		500 000 000	36 738 085 269		321 850 081 423
- Tăng vốn trong năm nay						81 218 671
- Lãi trong năm nay				3 254 066 468		3 254 066 468
- Giảm vốn trong năm nay						81 218 671
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17 698 806 154		500 000 000	39 992 151 737		325 104 147 891
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
<b>Cộng</b>					<b>266 913 190 000</b>	<b>266 913 190 000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông					26 691 319	26 691 319

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	17 698 806 154	17 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7 505 290 000	
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	7 505 290 000	

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	661 955 080 973	536 178 848 098
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	627 599 767 370	516 119 421 050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	34 355 313 603	20 059 427 048
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>661 955 080 973</b>	<b>536 178 848 098</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	542 122 442 747	440 326 893 031
Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT điện lực M Nam	- 16 793 850	
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	6 010 480 948	
Ban QLDA phát triển điện lực	508 202 257	
Ban QLDA thủy điện 5	285 537 000	
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	2 510 587 273	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	53 747 529 757	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	42 626 423 317	
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	29 769 052	
Ban quản lý dự án lưới điện miền Trung	556 895 498	

Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	3 577 937 598	
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	8 987 685 951	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	23 734 398 125	
Ban quản lý dự án thủy điện 2	23 479 070 934	
Ban quản lý dự án thủy điện 3	129 303 102	
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	43 452 998 553	
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu	732 238 727	
Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả	962 208 953	
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại	412 772 825	
Công ty CP thủy điện miền Nam	1 933 115 959	
Công ty CP thủy điện Miền Trung	850 181 556	
Công ty CP thủy điện sông ba hạ	3 973 387 600	
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	16 073 379 745	
Công ty mua bán điện	255 318 617 833	
Công ty thủy điện an Khê-kanak	504 404 488	
Công ty thủy điện Bán Vẽ	3 459 246 364	
Công ty thủy điện Hòa Bình	80 727 273	
Công ty thủy điện Sơn La	37 166 454 527	
Công ty thủy điện Sông Bung	3 788 683 181	
Công ty thủy điện Tuyên Quang	77 577 338	
Công ty TNHH ITV thủy điện Trung Sơn	3 668 741 111	
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	32 786 056	
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	367 658 182	
Công ty truyền tải điện 1	1 898 403 269	
Công ty truyền tải điện 2	376 767 400	
Tổng công ty điện lực TP Hà Nội	262 032 167	
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	563 032 678	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
<b>Cộng</b>		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	429 481 036 475	327 109 838 705
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	34 355 313 603	20 059 427 048
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>463 836 350 078</b>	<b>347 169 265 753</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	39 282 989	57 802 226
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1 777 912 051	4 424 999 927
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	37 490 687	51 673 758
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>1 854 685 727</b>	<b>4 534 475 911</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	109 110 692 675	109 671 030 137



- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	53 171 120	72 350 321
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	81 225 000	
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>109 245 088 795</b>	<b>109 743 380 458</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	204 224 211	1 230 175 666
<b>Cộng</b>	<b>204 224 211</b>	<b>1 230 175 666</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	73 563 459	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	394 709 900	1 682 176 720
- Các khoản khác.	5 921 071 026	4 683 270 713
<b>Cộng</b>	<b>6 389 344 385</b>	<b>6 365 447 433</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	79 694 412 650	33 279 631 760
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		

- Các khoản ghi Giảm khác.		
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	26 332 863 085	33 908 186 208
- Chi phí nhân công;	149 406 705 526	136 647 010 326
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	50 802 070 953	51 960 601 139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	29 816 220 549	21 747 282 994
- Chi phí khác bằng tiền.	243 826 450 022	206 872 418 566
<b>Cộng</b>	<b>500 184 310 135</b>	<b>451 135 499 233</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm trước</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 594 728 535	8 855 953 021
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến tháng này</b>
--	--	------------------------------------

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		817 683 997 328	829 888 743 527
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		31 250 504 643	22 623 094 466
1. Tiền	111		31 250 504 643	22 623 094 466
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		359 741 452 624	332 797 743 853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		283 391 607 227	281 568 062 062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49 537 602 052	24 910 468 151
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		26 812 243 345	26 319 213 640
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		425 279 780 767	474 401 441 448
1. Hàng tồn kho	141		425 279 780 767	474 401 441 448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		1 412 259 294	66 463 760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33 375 260	66 463 760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1 378 884 034	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>872 917 197 063</b>	<b>967 487 074 763</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(32 492 629 285)</b>	<b>58 477 408 047</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			28 785 439 395
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		852 706 783	29 691 968 652
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(33 345 336 068)	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>861 604 300 130</b>	<b>870 760 364 116</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		839 730 977 239	848 190 150 722
- Nguyên giá	222		1 123 873 512 155	1 087 469 231 768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284 142 534 916)	(239 279 081 046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		21 873 322 891	22 570 213 394
- Nguyên giá	228		37 029 002 268	35 662 170 568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15 155 679 377)	(13 091 957 174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6 804 408 588</b>	<b>2 165 996 978</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6 804 408 588	2 165 996 978
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34 549 000 000</b>	<b>34 549 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 452 117 630</b>	<b>1 534 305 622</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 452 117 630	1 534 305 622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 690 601 194 391</b>	<b>1 797 375 818 290</b>

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1 357 991 756 500</b>	<b>1 475 525 736 867</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>750 081 910 408</b>	<b>803 838 223 039</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		93 592 307 536	38 921 966 185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76 572 666 145	74 299 438 099
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		19 824 129 773	51 540 770 194
4. Phải trả người lao động	314		61 245 172 148	74 766 378 965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 960 183 503	1 321 358 038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		47 563 327 061	47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		22 543 765 874	25 210 959 595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		421 543 997 037	485 537 261 571
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		3 236 361 331	4 676 763 331
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>607 909 846 092</b>	<b>671 687 513 828</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		35 843 042 336	76 715 957 282
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13 607 360 000	20 727 112 790
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		558 459 443 756	574 244 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>332 609 437 891</b>	<b>321 850 081 423</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>325 104 147 891</b>	<b>321 850 081 423</b>



1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn ngân sách	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 698 806 154	17 698 806 154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		39 992 151 737	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36 738 085 269	36 738 085 269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 254 066 468	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>7 505 290 000</b>	
1. Nguồn kinh phí	431		7 505 290 000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 690 601 194 391</b>	<b>1 797 375 818 290</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
DUYANG ANH TUẤN

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
PHẠM NGUYỄN HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		248 403 324 510	225 695 173 909	661 955 080 973	536 178 848 098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		248 403 324 510	225 695 173 909	661 955 080 973	536 178 848 098
4. Giá vốn hàng bán	11		173 546 980 873	156 757 751 113	463 836 350 078	347 169 265 753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74 856 343 637	68 937 422 796	198 118 730 895	189 009 582 345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 806 586 694	4 158 542 209	1 854 685 727	4 534 475 911
7. Chi phí tài chính	22		22 197 703 555	33 797 615 744	109 245 088 795	109 743 380 458
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22 116 478 555	33 783 480 179	109 110 692 675	109 671 030 137
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		45 033 249 724	15 958 862 226	79 694 412 650	33 279 631 760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		9 431 977 052	23 339 487 035	11 033 915 177	50 521 046 038
11. Thu nhập khác	31		50 838 577	2 000 001	204 224 211	1 230 175 666
12. Chi phí khác	32		3 850 612 405	5 375 778 039	6 389 344 385	6 365 447 433
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3 799 773 828)	(5 373 778 038)	(6 185 120 174)	(5 135 271 767)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5 632 203 224	17 965 708 997	4 848 795 003	45 385 774 271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 258 619 294	3 459 847 884	1 594 728 535	8 855 953 021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 373 583 930	14 505 861 113	3 254 066 468	36 529 821 250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

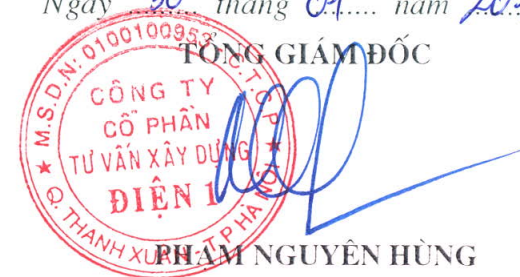
Ngày 30 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
DUYNG ANH TUẤN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4 848 795 003	45 385 774 271
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		50 721 408 253	51 960 601 139
- Các khoản dự phòng	03		33 345 336 068	(2 060 554 786)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36 024 587)	(47 653 435)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1 817 195 040)	(4 482 802 153)
- Chi phí lãi vay	06		109 110 692 675	109 671 030 137
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		196 173 012 372	200 426 395 173
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		22 554 443 658	11 908 000 902
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		49 121 660 681	(54 410 873 002)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		35 426 627 389	90 292 551 061
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(884 723 508)	4 521 220 946
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(75 713 910 492)	(102 380 626 129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11 680 666 750)	(8 647 657 378)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 575 290 000	453 500 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1 220 352 000)	(726 762 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		221 351 381 350	141 435 749 573



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52 644 448 479)	(4 584 899 163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39 282 989	57 802 226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52 605 165 490)	(4 527 096 937)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		114 747 408 771	318 924 157 732
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(273 236 294 348)	(440 609 806 545)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 592 007 988)	(11 867 395 555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(160 080 893 565)	(133 553 044 368)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8 665 322 295	3 355 608 268
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22 623 094 466</b>	<b>19 274 995 809</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(37 912 118)	(7 509 611)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>31 250 504 643</b>	<b>22 623 094 466</b>

Lập ngày ...30... tháng ...01... năm 2019...

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG ANH TUẤN

